Người ký: Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh
Cơ quan: Tỉnh Tây Ninh
Thời gian ký: 20.01.2021 15:59:23 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 11 /BC-UBND	*Tây Ninh, ngày 20 tháng 01 năm 2021*

BÁO CÁO
Định kỳ lĩnh vực quản lý nhà ở và thị trường bất động sản trên địa bàn tỉnh Tây Ninh năm 2020

Thực hiện Quyết định số 751/QĐ-BXD ngày 06/9/2019 của Bộ Xây dựng về công bố danh mục báo cáo định kỳ thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng.

Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh Tây Ninh báo cáo Bộ Xây dựng về tình hình quản lý lĩnh vực quản lý nhà ở và thị trường bất động sản trên địa bàn tỉnh Tây Ninh năm 2020 như sau:

1. Báo cáo tình hình quản lý nhà ở công vụ trên địa bàn tỉnh Tây Ninh

- Loại hình chung cư: 01 chung cư (tổng diện tích xây dựng là 1.960,0 m^2, gồm 26 phòng) do Sở Xây dựng quản lý.

- Loại hình nhà liền kề: 12 dãy nhà (tổng diện tích xây dựng là 2.425,0 m^2, gồm 64 phòng do Sở Giáo dục và Đào tạo quản lý và 17 phòng do UBND huyện Bến Cầu quản lý).

(chi tiết theo Phụ lục I, II đính kèm)

2. Báo cáo tình hình quản lý sử dụng nhà ở thuộc sở hữu nhà nước trên địa bàn tỉnh Tây Ninh

- Năm 2020, trên địa bàn tỉnh Tây Ninh không phát sinh dự án nhà ở xã hội thuộc sở hữu nhà nước.

- Về quỹ nhà ở cũ thuộc sở hữu nhà nước trên địa bàn tỉnh, qua rà soát hiện nay còn tại UBND thành phố Tây Ninh tập trung tại các phường thuộc thành phố Tây Ninh (còn khoảng 64 căn, trong đó chưa bao gồm Khu dân cư Chi Lăng, Phường 3 gồm 97 hộ, hiện đang thực hiện các thủ tục kêu gọi đầu tư dự án nhà ở thương mại) và huyện Trảng Bàng tập trung ở thị trấn Trảng Bàng (còn 03 căn).

UBND tỉnh Tây Ninh đã ban hành: Quy định hệ số K điều chỉnh giá đất để tính tiền sử dụng đất khi bán nhà ở cũ thuộc sở hữu nhà nước đối với nhà ở riêng lẻ có khả năng sinh lợi tại vị trí mặt tiền đường, phố trên địa bàn tỉnh Tây Ninh (Quyết định số 56/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019); Bảng giá và phân cấp quản lý cho thuê nhà ở thuộc sở hữu nhà nước chưa được cải tạo, xây dựng lại trên địa bàn tỉnh Tây Ninh (Quyết định số 60/2019/QĐ-UBND ngày 30/12/2019); Hướng dẫn triển khai thực hiện công tác bán nhà ở cũ thuộc sở hữu nhà nước trên địa bàn tỉnh Tây Ninh (Hướng dẫn số 1287/HD-UBND ngày 18/6/2020). Tỉnh Tây Ninh đã giao Sở Xây dựng phối hợp UBND thành phố Tây Ninh và UBND thị xã Trảng Bàng triển khai thực hiện công tác bán nhà ở cũ thuộc sở hữu nhà nước trên địa bàn quản lý theo quy định Luật Nhà ở,

Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Nhà ở và các văn bản nêu trên.

3. Báo cáo kết quả thực hiện chính sách hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo theo Quyết định số 33/2015/QĐ-TTg ngày 10/8/2015 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo theo chuẩn nghèo 2011-2015

- Tỉnh Tây Ninh đã thực hiện xong chính sách hỗ trợ hộ nghèo theo Quyết định số 33/2015/QĐ-TTg; UBND tỉnh đã báo cáo Bộ Xây dựng tại Báo cáo số 24/BC-UBND ngày 22/01/2019 về kết quả triển khai thực hiện chính sách hỗ trợ hộ nghèo về nhà ở theo Quyết định số 33/2015/QĐ-TTg (đính kèm Báo cáo).

- Năm 2020, tỉnh Tây Ninh tiếp tục thực hiện chính sách hỗ trợ hộ nghèo về nhà ở từ nhiều chương trình khác nhau, không thực hiện hỗ trợ theo Quyết định số 33/2015/QĐ-TTg (do hộ nghèo không đăng ký vay vốn từ Ngân hàng Chính sách xã hội - chi nhánh tỉnh Tây Ninh). Kết quả: xây mới 304 căn nhà Đại Đoàn kết cho hộ cận nghèo tổng kinh phí thực hiện là 16.267 triệu đồng; sửa chữa 76 căn, tổng kinh phí thực hiện là 1.300 triệu đồng.

4. Báo cáo tình hình thực hiện việc hỗ trợ về nhà ở cho người có công với cách mạng theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà ở

- Tỉnh Tây Ninh đã thực hiện xong chính sách hỗ trợ nhà ở đối với người có công với cách mạng theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg và Nghị quyết số 63/NQ-CP ngày 25/7/2017 của Chính phủ về việc thực hiện chính sách hỗ trợ nhà ở đối với người có công với cách mạng theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg; phê duyệt điều chỉnh, bổ sung một số nội dung Đề án hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà ở theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg tại Quyết định số 974/QĐ-UBND ngày 11/5/2020 và đã báo cáo Bộ Xây dựng tại Báo cáo số 140/BC-UBND ngày 11/5/2020 (đính kèm Báo cáo).

- Năm 2020, tỉnh Tây Ninh tiếp tục thực hiện hỗ trợ nhà ở đối với người có công với cách mạng từ nhiều từ nguồn vận động xã hội hóa các cấp, nguồn vốn hỗ trợ khác, không sử dụng nguồn vốn theo Nghị quyết số 63/NQ-CP, Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg. Kết quả: số căn xây mới là 93 căn (số căn theo chủ trương của UBND tỉnh là 65 căn; số căn do huyện, xã vận động hỗ trợ là 28 căn), tổng kinh phí thực hiện: 6.775 triệu đồng; số căn sửa chữa là 178 căn (số căn theo chủ trương của UBND tỉnh là 144 căn; số căn do huyện, xã vận động hỗ trợ là 34 căn), tổng kinh phí thực hiện: 5.897,7 triệu đồng.

UBND tỉnh Tây Ninh kính báo cáo Bộ Xây dựng biết, tổng hợp./.

Trân trọng!

Nơi nhận:
- Bộ Xây dựng (b/c);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- LĐVP, P KT; Sở XD;
- Lưu: VT. Bao.vbub.2021.0104

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Mạnh Hùng

Phụ lục I

Tổng hợp tình hình quản lý, sử dụng quỹ nhà ở công vụ

Stt	Loại nhà ở công vụ	Tổng số NOCV hiện đang quản lý (căn)	Tổng diện tích sử dụng NOCV hiện đang quản lý (m^2)	Tổng số nhà ở công vụ đã bố trí cho thuê (căn)	Tổng diện tích sử dụng NOCV đã bố trí cho thuê (m^2)	Tổng số người đang thuê (người)	Giá thuê NOCV (nghìn đồng/m^2)	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*
1	Biệt thự	/	/	/	/	/	/	
2	Chung cư	01	1.960	01	675	15	11.700	gồm 26 phòng
3	Nhà liền kề	12	2.425	12	2.425	122	7.100	gồm 81 phòng, trong đó: 64 phòng chưa áp dụng giá cho thuê
TỔNG CỘNG		**13**	**4.385**	**13**	**3.100**	**137**		

Phụ lục II

Chi tiết tình hình quản lý sử dụng nhà ở công vụ trên địa bàn tỉnh Tây Ninh

Stt	Loại NOCV và địa chỉ	Diện tích sử dụng NOCV(m^2)	Tên người ở thuê Nhà ở công vụ	Chức vụ, cơ quan, đơn vị công tác của người thuê Nhà ở công vụ	Thời gian bố trí theo hợp đồng	Tiền thuê nhà hàng tháng	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*
A	**Biệt thự**	/					
B	**Chung cư** (Tổng diện tích xây dựng 1.960 m^2, gồm 26 phòng, mỗi phòng rộng 45 m^2, tổng diện tích sử dụng 1.170 m^2)						
1	Phòng số 201	45	Võ Quốc Khánh	Phó Bí thư Tỉnh đoàn	05 năm (01/01/2018 - 31/12/2022)	526.500	
2	Phòng số 205	45	Lê Văn Tường	Phó Giám đốc - Sở Công Thương	01 năm 12 tháng (01/01/2018 - 01/12/2019)	526.500	
3	Phòng số 202	45	Trịnh Văn Phước	Phó Ban Tuyên giáo Tỉnh uỷ	02 năm (01/12/2019 - 01/9/2021)	526.500	
4	Phòng số 105	45	Phan Thị Thuỳ Vân	Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam tỉnh Tây Ninh	03 năm 10 tháng (01/01/2018 - 31/10/2021)	526.500	
5	Phòng số 302	45	Nguyễn Thái Bình	Ủy viên Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy	02 năm 11 tháng (01/01/2018 - 30/11/2020)	526.500	
6	Phòng số 103	45	Nguyễn Minh Triều	Trưởng ban Dân vận Tỉnh ủy	03 năm 12 tháng (01/01/2018 - 01/12/2020)	526.500	

Stt	Loại NOCV và địa chỉ	Diện tích sử dụng NOCV(m^2)	Tên người ở thuê Nhà ở công vụ	Chức vụ, cơ quan, đơn vị công tác của người thuê Nhà ở công vụ	Thời gian bố trí theo hợp đồng	Tiền thuê nhà hàng tháng	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*
7	Phòng số 502	45	Trần Hữu Hậu	Nguyên Ban Thường vụ Tỉnh ủy-Bí thư Thành ủy-CT.UBND thành phố Tây Ninh	02 năm 10 tháng (01/01/2018 - 31/10/2020)	526.500	
8	Phòng số 101	45	Văn Tiến Dũng	Phó Giám đốc - Sở Tài nguyên và Môi trường	05 năm (10/02/2019 - 10/02/2024)	526.500	
9	Phòng số 401	45	Lê Thị Ngọc Yến	Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam tỉnh Tây Ninh	03 năm 11 tháng (01/01/2018 - 08/12/2021)	526.500	
10	Phòng số 405	45	Trịnh Ngọc Phương	Bí thư Huyện ủy Tân Biên (Hiện nay là Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư)	03 năm 09 tháng (01/01/2018 - 01/10/2021)	526.500	
11	Phòng số 403	45	Trần Quốc Hùng	Phó Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông	05 năm 3 tháng (28/3/2018 - 28/3/2023)	526.500	
12	Phòng số 402	450	Trần Văn Khải	Phó Ban Tuyên giáo Tỉnh uỷ Tây Ninh (Hiện nay là Phó Trưởng Ban Nội chính)	04 năm 06 tháng (01/01/2018 - 01/7/2022)	526.500	
13	Phòng số 204	45	Trần Lê Duy	Bí thư Đảng bộ Khối Cơ quan và Doanh nghiệp tỉnh	04 năm (25/10/2018 - 25/10/2022)	526.500	
14	Phòng số 304	45	Nguyễn Thành Tiễn	Phó Giám đốc-Sở Lao động, Thương binh và xã hội	05 năm (01/7/2019 - 01/7/2024)	526.500	
C	**Nhà liền kề** (Tổng diện tích xây dựng 2.425 m^2, gồm 83 phòng)						

Stt	Loại NOCV và địa chỉ	Diện tích sử dụng NOCV(m^2)	Tên người ở thuê Nhà ở công vụ	Chức vụ, cơ quan, đơn vị công tác của người thuê Nhà ở công vụ	Thời gian bố trí theo hợp đồng	Tiền thuê nhà hàng tháng	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*
I	**Huyện Tân Châu**						
1	Trường TH Tân Hòa C						
1.1	Phòng số 1	139	Huỳnh Thị Yến Lan	GV, TH Tân Hòa A	01/01/2016	Chưa áp dụng	Độc thân
1.2			Nguyễn Thị Thúy	GV, TH Tân Hòa A	01/11/2019		Độc thân
1.3			Phan Thị Thảo Sương	GV, TH Tân Hòa A	01/11/2019		Độc thân
1.4	Phòng số 2		Lê Hữu Thuận	GV, TH Tân Hòa A	01/01/2011		Độc thân
1.5			Ngô Hoàng Chủng	GV, TH Tân Hòa A	01/012011		Độc thân
1.6	Phòng số 3		Lê Ngọc Vinh	GV, TH Tân Hòa A	01/01/2012		ĐT Độc thân
1.7			Đinh Thị Xuân Lịch	GV, TH Tân Hòa A	01/01/2015		Độc thân
1.8	Phòng số 4		Y Thiên Chương A yun	GV, TH Tân Hòa A	01/11/2018		Độc thân
1.9			Đỗ Đức Thọ	GV, TH Tân Hòa A	01/4/2019		Độc thân
2	Trường TH Suối Ngô C						
2.1	Phòng số 1	174	Võ Đức Thắng	NV, THCS Suối Ngô	01/9/2019	Chưa áp dụng	Chồng
2.2			Đặng Thị Được	Ngoài ngành	01/9/2019		Vợ (2 con)
2.3	Phòng số 3		Lê Thị Bảo Long	GV, THCS Suối Ngô	06/9/2012		Vợ (2 con)
2.4			Đậu Văn Tuấn	Ngoài ngành	01/01/2013		Chồng
2.5	Phòng số 4		Lâm Thị Trình	GV, TH Suối Ngô	01/01/2015		Vợ (2 con)
2.6			Chu Minh Quang	Ngoài ngành	01/01/2015		Chồng
2.7	Phòng số 5		Đặng Công Thiện	GV, TH Suối Ngô	14/02/2014		Độc thân
3	Trường THCS Tân Hòa						
3.1	Phòng số 1	174	Hoàng Văn Chủ	GV, THCS Tân Hòa	01/05/2019	Chưa áp dụng	Độc thân
3.2			Nguyễn Trung Vương	GV, THCS Tân Hòa	01/01/2018		Độc thân
3.3	Phòng số 2		Nguyễn Ngọc Trà My	GV, THCS Tân Hòa	01/01/2013		Vợ (1 con)
3.4			Nguyễn Ngọc Linh	Ngoài ngành	01/01/2013		Chồng

Stt	Loại NOCV và địa chỉ	Diện tích sử dụng NOCV(m^2)	Tên người ở thuê Nhà ở công vụ	Chức vụ, cơ quan, đơn vị công tác của người thuê Nhà ở công vụ	Thời gian bố trí theo hợp đồng	Tiền thuê nhà hàng tháng	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*
3.5	Phòng số 3		Phạm Thị Hằng	GV, THCS Tân Hòa	01/01/2013		Vợ (1 con)
3.6			Chu Tiến Dũng	Bộ đội Biên phòng.	01/01/2013		Chồng
3.7	Phòng số 4		Nguyễn Thị Vân	GV, MN Tân Hòa	01/10/2019		Vợ
3.8			Nguyễn Văn Trường	Ngoài ngành	01/10/2019		Chồng
3.9	Phòng số 5		Đặng Thị Kim Ngân	GV, THCS Tân Hòa	15/01/2019		Độc thân
4	Trường THCS Bưng Bàng						
4.1	Phòng số 1	278	Lê Văn Hùng	GV, THCS Bưng Bàng	01/11/2015	Chưa áp dụng	Chồng
			Nguyễn Thị Hồng	GV, TH Bưng Bàng	01/11/2015		Vợ
4.3	Phòng số 2		Đỗ Quang Nghĩa	GV, THCS Bưng Bàng	01/9/2012		Chồng
4.4			Phạm Thị Ngọc Thảo	GV, THCS Bưng Bàng	01/9/2014		Vợ
4.5	Phòng số 3		Thân Thị Thanh	GV, THCS Bưng Bàng	01/9/2014		Độc thân
4.6	Phòng số 4		Lê Thị Vân	GV, THCS Bưng Bàng	01/11/2019		Độc thân
4.7	Phòng số 5		Lê Thị Út Thêm	GV, THCS Bưng Bàng	01/11/2010		Độc thân
4.8	Phòng số 6		Nguyễn Văn Vượng	GV, THCS Bưng Bàng	01/11/2010		Độc thân
4.9			Nguyễn Văn Nhuận	GV, THCS Bưng Bàng	01/11/2017		Độc thân
4.10			Ngô Thượng Dũng	GV, THCS Bưng Bàng	01/11/2010		Độc thân
4.11	Phòng số 7		Trần Thị Toan	GV, THCS Bưng Bàng	01/11/2011		Vợ
4.12			Phạm Quang Tâm	GV, THCS Bưng Bàng	01/8/2013		Chồng
4.13	Phòng số 8		Lê Hữu Long	GV, THCS Bưng Bàng	01/9/219		Độc thân
4.14			Phạm Duy Khánh	GV, THCS Bưng Bàng	01/11/2019		Độc thân
II	**Huyện Tân Biên**						
1	Trường THCS Hòa Hiệp						
1.1	Phòng số 1	139	Đặng Quang Lộc	GV, THCS Hòa Hiệp	08/3/2010	Chưa áp dụng	Chồng
1.2			Lê Thị Ái Nghĩa	GV, THCS Hòa Hiệp	08/3/2010		Vợ

Stt	Loại NOCV và địa chỉ	Diện tích sử dụng NOCV(m^2)	Tên người ở thuê Nhà ở công vụ	Chức vụ, cơ quan, đơn vị công tác của người thuê Nhà ở công vụ	Thời gian bố trí theo hợp đồng	Tiền thuê nhà hàng tháng	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*
1.3	Phòng số 2		Trần Cao Minh Chương	GV, THCS Hòa Hiệp	08/3/2010		Độc thân
1.4	Phòng số 3		Huỳnh Thúy Quyên	GV, THCS Hòa Hiệp	08/3/2010		Độc thân
1.5	Phòng số 4		Trần Thiện Thành	GV, THCS Hòa Hiệp	08/3/2010		Chồng
1.6			Đinh Thị Tuyết Giang	GV, THCS Hòa Hiệp	08/3/2010		Vợ
2	Nhà Công vụ xã Tân Lập						
2.1	Phòng số 1	148	Nguyễn Thị Thu Thủy	GV, TH Tân Lập	15/7/2010	Chưa áp dụng	(1 con)
2.2	Phòng số 2		Đậu Thị Dung	GV, MG Tân Lập	15/7/2010		(1 con)
2.3	Phòng số 3		Đặng Thị Hiệp	GV, MG Tân Lập	15/7/2010		(2 con)
2.4	Phòng số 4		Lê Thị Cải	GV, THCS Tân Lập	15/7/2010		Độc thân
2.5	Phòng số 5		Hà Tấn Lực	GV, THCS Tân Lập	15/7/2010		Độc thân
2.6	Phòng số 6		Hoàng Quốc Huy	GV, THCS Tân Lập	15/7/2010		Chồng
2.7			Trần Thị Hằng	GV, THCS Tân Lập	15/7/2010		Vợ (2 con)
2.8	Phòng số 7		Phạm Xuân Vinh	GV, THCS Tân Lập	15/7/2010		Chồng
2.9			Nguyễn Thị Hiền	GV, THCS Tân Lập	15/7/2010		Vợ (3 con)
2.10	Phòng số 8		Huỳnh Khắc Bình	GV, TH Tân Lập	15/7/2010		Chồng
2.11			Nguyễn Thị Thảo	GV, TH Tân Lập	15/7/2010		Vợ (2 con)
2.12	Phòng số 9:		Phạm Thị Hoàng Khánh	GV, TH Tân Lập	15/7/2010		
2.13	Phòng số 10		Nguyễn Thị Huyền	GV, TH Tân Lập	15/7/2010		Vợ (2 con)
2.14			Nguyễn Xuân Hòa	GV, TH Tân Lập	15/7/2010		Chồng
3	Trường THPT Lương Thế Vinh						
3.1	Phòng số 1	175	Đặng Vũ Hoài Phương	GV, THPT L.Thế Vinh	1/11/2012	Chưa áp dụng	Chồng
3.2			Văn Thị Lan Anh	GV, THPT L.Thế Vinh	1/11/2012		Vợ (2 con)
3.3	Phòng số 2		Hà Văn Tính	GV, THPT L.Thế Vinh	1/11/2012		Chồng
3.4			Nguyễn Thị Thúy	GV, THPT L.Thế Vinh	1/11/2012		Vợ (1 con)

Stt	Loại NOCV và địa chỉ	Diện tích sử dụng NOCV(m^2)	Tên người ở thuê Nhà ở công vụ	Chức vụ, cơ quan, đơn vị công tác của người thuê Nhà ở công vụ	Thời gian bố trí theo hợp đồng	Tiền thuê nhà hàng tháng	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*
3.5	Phòng số 3		Hồ Thị Soa	GV, THPT L.Thế Vinh	1/11/2012		Vợ
3.6			Trần Thanh Tùng	GV, THPT L.Thế Vinh	1/11/2012		Chồng
3.7	Phòng số 4		Mai Huyền Linh	GV, THCS Tây Sơn	1/10/2019		Độc thân
III	**Huyện Dương Minh Châu**						
1	Nhà công vụ xã Lộc Ninh						
1.1	Phòng số 1	313	Hoàng Thị Thảo Vân	GV, THCS Lộc Ninh	07/3/2016	Chưa áp dụng	Vợ
1.2			Nguyễn Thành Trung	Ngoài ngành	07/3/2016		Chồng
1.3	Phòng số 2		Phan Thị Lệ Quyền	GV, THCS Lộc Ninh	10/8/2018		Độc thân
1.4	Phòng số 3		Hoàng Gia Tiến	GV, TH Lộc Ninh	05/01/2017		Độc thân
1.5	Phòng số 4		Nguyễn Thị Dự	GV, TH Lộc Ninh	01/9/2012		Độc thân
1.6	Phòng số 5		Ngô Mạnh Quỳnh Trâm	GV, TH Lộc Ninh	01/9/2012		Vợ
1.7			Nguyễn Văn Sang	Ngoài ngành	01/9/2012		Chồng
1.8	Phòng số 6		Nguyễn Văn Hà	GV THCS Phước Minh	10/7/2014		Độc thân
1.9	Phòng số 7		Phạm Văn Diện	GV, TH Lộc Ninh	09/8/2012		Chồng
1.10			Ma Thị Thơi	GV, MG Lộc Ninh	09/8/2012		Vợ
1.11	Phòng số 8		Phạm Thúc Trình	GV, TH Lộc Ninh	01/7/2013		Chồng
1.12			Nguyễn Thị Gái	Ngoài ngành	01/7/2013		Vợ
1.13	Phòng số 9		Nguyễn Thị Thuận	GV, THCS Lộc Ninh	05/11/2013		Vợ
1.14			Lê Lai		05/11/2013		Chồng
IV	**Huyện Trảng Bàng**						
1	Nhà công vụ xã Bình Thạnh						
1.1	Phòng số 1	278	Lê Thị Hằng Nga	GV, THPT Bình Thạnh	01/02/2011	Chưa áp dụng	Vợ (2 con)
1.2			Lê Xuân Hoàn	Bội đội ở Sư 5.	01/02/2011		Chồng
1.3	Phòng số 2:		Đậu Xuân Thảo	GV, THPT Bình Thạnh	01/09/2012		Chồng
1.4			Nguyễn Ngọc Hường	Ngoài ngành	01/09/2012		Vợ

Stt	Loại NOCV và địa chỉ	Diện tích sử dụng NOCV(m^2)	Tên người ở thuê Nhà ở công vụ	Chức vụ, cơ quan, đơn vị công tác của người thuê Nhà ở công vụ	Thời gian bố trí theo hợp đồng	Tiền thuê nhà hàng tháng	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*
1.5	Phòng số 3		Nguyễn Thị Linh	NV, THCS Bình Thạnh	01/09/2013		Độc thân
1.6	Phòng số 4		Lê Thị Phương	GV, THCS Bình Thạnh	01/09/2018		Độc thân
1.7	Phòng số 5		Nguyễn Đức Tình	GV, THPT Bình Thạnh	01/09/2012		Độc thân
1.9	Phòng số 6		Nguyễn Thị Thu	GV, THPT Bình Thạnh	01/09/2011		Vợ (2 con)
1.10			Nguyễn Văn Thắng	Ngoài ngành	01/09/2014		Chồng
1.11	Phòng số 7		Trần Trung Thành	GV, THPT Bình Thạnh	01/09/2011		Chồng
1.12			Nguyễn Thị Duyên	GV, TH Bình Quới	01/10/2015		Vợ
1.13	Phòng số 8		Trương Thị Anh	GV, THPT Bình Thạnh	01/02/2011		Vợ (3 con)
1.14			Nguyễn Văn Đạo	Ngoài ngành	01/02/2011		Chồng
V	**Huyện Châu Thành**						
1	Trường THPT Lê Hồng Phong						
1.1	Phòng số 1		Phan Thị Hồng Vương	GV, THPT L.H.Phong	01/01/2019		Độc thân
1.2	Phòng số 2		Nguyễn Đình Cường	GV, THPT L.H..Phong	01/01/2009		Chồng
1.3			Nguyễn Thị Hồng Vân	GV, THCS Hòa Thạnh	01/01/2014	Chưa áp dụng	Vợ
1.4	Phòng số 3		Trương Thị Hương	GV, TH Phạm Văn Nô	01/01/2016		Độc thân
1.5	Phòng số 4		Võ Khánh Triều	GV, THPT L.H.Phong	01/01/2012		Độc thân
1.6	Phòng số 5:	175	Nguyễn Văn Sâm	GV, TH Phạm Văn Nô	01/01/2015		Độc thân
1.7	Phòng số 6		Trần Thanh Khiết	GV, TH Bố Lớn	01/01/2013		Độc thân
1.8	Phòng số 7		Đặng Phong Vinh	GV, THPT L.H.Phong	01/01/2012		Độc thân
1.9	Phòng số 8		Nguyễn Hoàng Vinh	Công chức, UBND Hòa Hội	01/01/2014		Chồng
1.10			Nguyễn Thị Phúc Ái	Công chức, UBND Hòa Thạnh	01/01/2014		Vợ
1.11	Phòng số 9		Phạm Thị Thanh Ngân	GV, TH Biên Giới	01/09/2019		Có gia đình
VI	**Huyện Bến Cầu**						
1	Nhà ở CV GV trường Nguyễn Huệ						
1.1		216					

Stt	Loại NOCV và địa chỉ	Diện tích sử dụng NOCV(m^2)	Tên người ở thuê Nhà ở công vụ	Chức vụ, cơ quan, đơn vị công tác của người thuê Nhà ở công vụ	Thời gian bố trí theo hợp đồng	Tiền thuê nhà hàng tháng	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*
1.2			Phan Thị Đẹp	Nhân viên	8/2018-8/2023	180.900	
1.3			Nguyễn Thị Gái	Giáo viên	8/2018-8/2023	180.900	
1.4			Nguyễn Kim Thanh	Giáo viên	8/2018-8/2023	180.900	
1.5			Ngô Tấn Sang	Giáo viên	8/2018-8/2023	180.900	
1.6			Dương Thị Mai Trâm	Giáo viên	8/2018-8/2023	180.900	
1.7			Phạm Thị Quyên	Giáo viên	8/2018-8/2023	180.900	
1.8			Quách Thị Hòa	Giáo viên	8/2018-8/2023	180.900	
1.9			Trần Minh Tú	Giáo viên	8/2018-8/2023	180.900	
2	Nhà ở CV GV trường Huỳnh Thúc Kháng						
2.1		216	Huỳnh Ngọc Giàu	Giáo viên	7/2019-8/2023	180.900	
2.2			Võ Thị Thiện	Giáo viên	7/2019-8/2023	180.900	
2.3			Đỗ Trọng Nam	Giáo viên	7/2019-8/2023	180.900	
2.4			Châu Thị Thúy Tình	Giáo viên	7/2019-8/2023	180.900	
2.5			Nguyễn Văn Thường	Giáo viên	7/2019-8/2023	180.900	
2.6			Đinh Thị Hà	Nhân viên	7/2019-8/2023	180.900	
2.7			Nguyễn Thị Yến Linh	Giáo viên	7/2019-8/2023	180.900	
2.8			Lê Thị Đức Lập	Giáo viên	9/2019-8/2023	180.900	
	Tổng cộng (C)	**2.425**					